

Số: /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chính lý tài liệu giấy;

Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BNV ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ và phục vụ độc giả tại phòng đọc;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BNV ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BNV ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực Lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy;

Căn cứ Quyết định số 765/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu sử dụng NSNN thuộc ngành, lĩnh vực Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 125/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3889/TTr-SNV ngày 28 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, gồm:

1. Giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu nền giấy Tiếng Việt tại Phụ lục I kèm theo.
2. Giá dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại Phụ lục II kèm theo.
3. Giá dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy tại Phụ lục III kèm theo.
4. Giá dịch vụ phục vụ độc giả sử dụng tài liệu tại phòng đọc tại Phụ lục IV kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ lưu trữ và các tổ chức kinh doanh dịch vụ có liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Giá; theo dõi, phản ánh việc thu, nộp, quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Nội vụ và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về thành phần hồ sơ, báo cáo thẩm định phương án giá và mức giá đề xuất; đồng thời chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan hướng dẫn, giám sát các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Giá; kiểm tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp theo dõi, hướng dẫn đơn vị thực hiện đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, P. KT (MDung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU NỀN GIẤY TIẾNG VIỆT
TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG LOẠI HÌNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

I. Giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu nền giấy (Hệ số 1.0)

Đơn vị tính: Đồng/mét giá tài liệu

TT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ				Tài liệu rời lẻ				Ghi chú
			Đơn giá	Trong đó			Đơn giá	Trong đó			
				Tiền công	Tiêu hao năng lượng, khấu hao thiết bị, CCDC	Tiền vật tư, văn phòng phẩm		Tiền công	Tiêu hao năng lượng, khấu hao thiết bị, CCDC	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	
A	B	C	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức										
01	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương.	1,0	8.826.119	6.885.267	731.852	1.209.000	10.703.897	8.602.395	892.502	1.209.000	

02	- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương; - Tập đoàn kinh tế; tổng công ty nhà nước.	0,9	8.137.592	6.196.740	731.852	1.209.000	9.843.658	7.742.156	892.502	1.209.000	
03	- Sở, ban, ngành và tương đương; - Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và tương đương	0,8	7.449.065	5.508.214	731.852	1.209.000	8.983.418	6.881.916	892.502	1.209.000	
04	- Chi cục; phòng ban chuyên môn cấp huyện; - Công ty trực thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.	0,7	6.760.539	4.819.687	731.852	1.209.000	8.123.179	6.021.677	892.502	1.209.000	

05	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục.	0,6	6.072.012	4.131.160	731.852	1.209.000	7.262.939	5.161.437	892.502	1.209.000	
II	Tài liệu chuyên môn										
01	Tài liệu công trình xây dựng										
a	Công trình cấp đặc biệt	0,8	7.449.065	5.508.214	731.852	1.209.000	8.983.418	6.881.916	892.502	1.209.000	
b	Công trình cấp I	0,7	6.760.539	4.819.687	731.852	1.209.000	8.123.179	6.021.677	892.502	1.209.000	
c	Công trình cấp II	0,6	6.072.012	4.131.160	731.852	1.209.000	7.262.939	5.161.437	892.502	1.209.000	
d	Công trình cấp III	0,5	5.383.485	3.442.634	731.852	1.209.000	6.402.700	4.301.198	892.502	1.209.000	
đ	Công trình cấp IV	0,4	4.694.958	2.754.107	731.852	1.209.000	5.542.460	3.440.958	892.502	1.209.000	
02	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,...	0,5	5.383.485	3.442.634	731.852	1.209.000	6.402.700	4.301.198	892.502	1.209.000	

03	Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế,...	0,4	4.694.958	2.754.107	731.852	1.209.000	5.542.460	3.440.958	892.502	1.209.000	
----	---	-----	-----------	-----------	---------	-----------	-----------	-----------	---------	-----------	--

II. Giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (Hệ số 1.0)

Đơn vị tính: Đồng/mét giá tài liệu

TT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ				Tài liệu rời lẻ				Ghi chú
			Đơn giá	Trong đó			Đơn giá	Trong đó			
				Tiền công	Tiêu hao năng lượng, khấu hao thiết bị, CCDC	Tiền vật tư, văn phòng phẩm		Tiền công	Tiêu hao năng lượng, khấu hao thiết bị, CCDC	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	
A	B	C	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức										
01	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương.	1,0	9.793.903	7.747.231	837.672	1.209.000	11.670.587	9.464.358	997.229	1.209.000	

02	- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương; - Tập đoàn kinh tế; tổng công ty nhà nước.	0,9	9.019.180	6.972.508	837.672	1.209.000	10.724.151	8.517.922	997.229	1.209.000	
03	- Sở, ban, ngành và tương đương; - Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và tương đương	0,8	8.244.457	6.197.785	837.672	1.209.000	9.777.715	7.571.486	997.229	1.209.000	
04	- Chi cục; phòng ban chuyên môn cấp huyện; - Công ty trực thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.	0,7	7.469.734	5.423.062	837.672	1.209.000	8.831.280	6.625.051	997.229	1.209.000	
05	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục.	0,6	6.695.011	4.648.339	837.672	1.209.000	7.884.844	5.678.615	997.229	1.209.000	

II	Tài liệu chuyên môn										
01	Tài liệu công trình xây dựng										
a	Công trình cấp đặc biệt	0,8	8.244.457	6.197.785	837.672	1.209.000	9.777.715	7.571.486	997.229	1.209.000	
b	Công trình cấp I	0,7	7.469.734	5.423.062	837.672	1.209.000	8.831.280	6.625.051	997.229	1.209.000	
c	Công trình cấp II	0,6	6.695.011	4.648.339	837.672	1.209.000	7.884.844	5.678.615	997.229	1.209.000	
d	Công trình cấp III	0,5	5.920.288	3.873.616	837.672	1.209.000	6.938.408	4.732.179	997.229	1.209.000	
đ	Công trình cấp IV	0,4	5.145.565	3.098.892	837.672	1.209.000	5.991.972	3.785.743	997.229	1.209.000	
02	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,...	0,5	5.920.288	3.873.616	837.672	1.209.000	6.938.408	4.732.179	997.229	1.209.000	
03	Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế,...	0,4	5.145.565	3.098.892	837.672	1.209.000	5.991.972	3.785.743	997.229	1.209.000	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ TẠO LẬP CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Trong đó		Ghi chú
				Tiền công	Tiêu hao thiết bị, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động	
01	Giá tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa	Đồng/ trang A4	6.378	5.924	454	
02	Giá tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa	Đồng/ trang A4	5.494	5.040	454	
03	Giá tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hóa	Đồng/ trang A4	4.242	3.788	454	

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH KHO BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ
VÀ VỆ SINH TÀI LIỆU LƯU TRỮ NỀN GIẤY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Tiền công (đã bao gồm VAT)	Tiền vật tư, công cụ dụng cụ	Đơn giá	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	
I	Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ					
01	Giá vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ cho kho chuyên dụng (Hệ số 1.0)	Đồng/mét vuông	42.561	16.641	59.202	
02	Giá vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ cho kho thông thường (Hệ số 1.2)	Đồng/mét vuông	51.073	19.969	71.042	
03	Giá vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ cho kho tạm (Hệ số 1.5)	Đồng/mét vuông	63.842	24.962	88.804	
II	Giá vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy	Đồng/mét giá	683.722	28.589	712.311	

Phụ lục IV
GIÁ DỊCH VỤ PHỤC VỤ ĐỘC GIẢ SỬ DỤNG TÀI LIỆU TẠI PHÒNG ĐỌC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đã bao gồm VAT)	Ghi chú
I	Giá dịch vụ phục vụ độc giả sử dụng tài liệu tại phòng đọc			
01	Giá phục vụ độc giả nghiên cứu tài liệu tại phòng đọc	Đồng/Hồ sơ	30.141	
02	Giá cấp bản sao	Đồng/trang A4	5.058	
03	Giá cấp chứng thực lưu trữ	Đồng/trang A4	6.487	
II	Định mức vật tư, văn phòng phẩm phục vụ độc giả tại phòng đọc			
01	Định mức vật tư, văn phòng phẩm phục vụ độc giả nghiên cứu tài liệu tại phòng đọc	Đồng/tính cho 100 hồ sơ	30.200	
02	Định mức vật tư, văn phòng phẩm cấp bản sao, chứng thực lưu trữ	Đồng/tính cho 100 trang tài liệu	140.300	